

Cấp ngân sách: 4
Mã đơn vị QH với NS: 1153516

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Sao)

Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1153516
Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 2130
Mã địa bàn hành chính: 23416

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Mã ngành KT	Mã chương trình mục tiêu	Mã nguồn NSNN	Tổng cộng	Dự toán (nền lương 1490)	Trừ TK 10% theo NQ 173/NQ-CP
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí				0,0	0,0	
1. Số thu phí, lệ phí						
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại						
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN						
4. Chi từ nguồn thu dịch vụ được để lại						
- Chi 40% thực hiện cải tiến tiền lương						
- Chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				644,40	415,46	-8,10
1. Chi quản lý hành chính	340			644,40	415,46	-8,10
1.1 Kinh phí thường xuyên				644,40	415,46	-8,10
- Đảm bảo lương 1.49			13	327,95	327,95	
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			13	187,09		
- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73			18	49,95		
- Chi khác			13	72,90	81,00	-8,10
- Kinh phí Đại hội chi bộ trực thuộc			12	3,00	3,00	
- Kinh phí kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW			12	3,51	3,51	
1.2 Kinh phí không thường xuyên						

5

Nguồn Cải cách tiền lương
237,04
237,04
237,04
187,09
49,95

Cấp ngân sách: 4
Mã đơn vị QH với NS: 1160113

Mẫu số: B3

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Sao)

Đơn vị: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1160113
Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 2130
Mã địa bàn hành chính: 23416

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Mã ngành KT	Mã chương trình mục tiêu	Mã nguồn NSNN	Tổng cộng	Dự toán (nền lương 1490)	Trừ TK 10% theo NQ 173/NQ-CP	Nguồn Cải cách tiền lương
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí				0,0	0,0		
1. Số thu phí, lệ phí							
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại							
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN							
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				2.665,20	2.010,50	-40,40	695,10
1. Chi quản lý hành chính	340			2.515,20	1.860,5	-40,40	695,10
1.1 Kinh phí thường xuyên				2.515,20	1.860,50	-40,40	695,10
a) UBMTTQ Việt Nam				1.907,14	1.422,80	-29,38	513,73
- Đảm bảo lương 1490			13	432,29	432,29		
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			13	246,60			246,60
- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73			18	63,12			63,12
- Chi khác			13	94,77	105,30	-10,53	
- Kinh phí hỗ trợ chi hợp đồng 111 (hợp đồng bảo vệ)			13	30,00	30,00		
- Kinh phí khoán Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã theo Nghị quyết số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum			13	190,94	121,58		69,36
- Kinh phí khoán Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn theo Nghị quyết số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum			13	220,66	86,02		134,64
- Kinh phí hoạt động các chi hội tổ chức chính trị xã hội đặc biệt khó khăn			13	83,60	83,60		
- Kinh phí hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã 1,5 trđ/xã/năm			13	3,00	3,00		
- Chi hỗ trợ hoạt động khu dân cư theo Nghị quyết số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum			13	276,00	276,00		
- Kinh phí Đại hội chi bộ trực thuộc			12	3,00	3,00		
- Kinh phí kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW			12	3,51	3,51		
- Kinh phí cho công tác tiếp xúc cử tri, giám sát, phản biện xã hội			12	18,00	20,00	-2,00	
- Kinh phí Đại hội mặt trận			12	90,00	90,00		
- Kinh phí Ban giám sát đầu tư cộng đồng		40477	12	9,00	10,00	-1,00	
- Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết KDC			12	118,80	132,00	-13,20	
- Kinh phí ban TTND			12	9,00	10,00	-1,00	
- Kinh phí thực hiện Cuộc vận động thay đổi nếp nghĩ cách làm (làm mô hình được liệu, cây ăn quả)		40473	12	14,85	16,50	-1,65	
b) Đoàn xã				127,77	95,61	-2,76	34,91
- Đảm bảo lương 1490			13	48,06	48,06		
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			13	27,41			27,41
- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73			18	7,50			7,50
- Chi khác			13	15,80	17,55	-1,76	
- Kinh phí chi các hoạt động về Đoàn, Hội, Đội (bao gồm các hoạt động của tỉnh)			12	9,00	10,00	-1,00	
- Kinh phí Đại hội Đoàn thanh niên			12	20,00	20,00		
c) Hội nông dân				173,13	121,54	-2,76	54,34
- Đảm bảo lương 1490			13	73,99	73,99		
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			13	42,21			42,21
- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73			18	12,13			12,13
- Chi khác			13	15,80	17,55	-1,76	
- Kinh phí các hoạt động đặc thù của Hội			12	9,00	10,00	-1,00	
- Kinh phí Đại hội Hội nông dân			12	20,00	20,00		
d) Hội Liên hiệp phụ nữ				153,58	110,27	-2,76	46,06
- Đảm bảo lương 1490			13	62,72	62,72		
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			13	35,78			35,78

Nội dung	Mã ngành KT	Mã chương trình mục tiêu	Mã nguồn NSNN	Tổng cộng	Dự toán (nền lương 1490)	Trừ TK 10% theo NQ 173/NQ-CP	Nguồn Cải cách tiền lương
- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73			18	10,28			10,28
- Chi khác			13	15,80	17,55	-1,76	
- Kinh phí các hoạt động đặc thù của Hội			12	9,00	10,00	-1,00	
- Kinh phí Đại hội Hội LHPN			12	20,00	20,00		
d) Hội Cựu chiến binh				153,58	110,27	-2,76	46,06
- Đảm bảo lương 1490			13	62,72	62,72		
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			13	35,78			35,78
- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73			18	10,28			10,28
- Chi khác			13	15,80	17,55	-1,76	
- Kinh phí các hoạt động đặc thù của Hội			12	9,00	10,00	-1,00	
- Kinh phí Đại hội Hội CCB			12	20,00	20,00		
1.2 Kinh phí không thường xuyên				0,00	0,00	0,00	0,00
2. Bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh				150,00	150,00		
- Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ (UBMTTQVN xã)	340		12	150,00	150,00		

Cấp ngân sách: 4
Mã đơn vị QH với NS: 1138539

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Sao)
Đơn vị: Văn phòng HĐND - UBND
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1138539
Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 2130
Mã địa bàn hành chính: 23416

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Mã ngành KT	Mã chương trình mục tiêu	Mã nguồn NSNN	Tổng cộng	Dự toán (nền lương 1490)	Trừ TK 10% theo NQ 173/NQ-CP
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí				0,0	0,0	
1. Số thu phí, lệ phí						
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại						
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước (A+B)				11.451,06	9.912,37	-167,34
A. Chi cân đối				10.723,06	9.184,37	-167,34
1. Chi quản lý hành chính	340			6.142,02	4.614,99	-120,01
1.1 Kinh phí thường xuyên				6.142,02	4.614,99	-120,01
<i>a) Hội đồng nhân dân</i>				<i>766,39</i>	<i>549,85</i>	<i>-8,78</i>
- Đảm bảo lương 1490			13	209,54	209,54	
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			13	119,54		
- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73			18	33,86		
- Hoạt động phí đại biểu HĐND			13	197,96	126,05	
- Chi khác			13	78,98	87,75	-8,78
- Kinh phí Đại hội chi bộ trực thuộc			12	3,00	3,00	
- Kinh phí kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW			12	3,51	3,51	
-Kinh phí hoạt động HĐND (thực hiện theo NQ số 06/2013 và NQ số 41/2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)			12	120,00	120,00	
<i>b) VP Hội đồng nhân dân UBND</i>				<i>2.873,20</i>	<i>2.249,74</i>	<i>-40,44</i>
- Đảm bảo lương 1490			13	655,40	655,40	
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			13	373,88		
- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73			18	97,13		
- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo NQ số 79/2023/NQ-HĐND tỉnh Kon Tum			13	160,33	102,09	
- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách ở thôn theo NQ số 79/2023/NQ-HĐND tỉnh Kon Tum			13	370,65	236,01	
- Chi khác			13	142,16	157,95	-15,80
- Kinh phí hỗ trợ chi lương hợp đồng 111 (hợp đồng lái xe, bảo vệ)			13	90,00	90,00	
- Kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị cấp thiết phục vụ hoạt động UBND xã			12	286,20	286,20	
- Kinh phí xây dựng nhà tạm, sửa chữa nhà làm việc cho cán bộ công chức			12	422,00	422,00	
- Kinh phí Đại hội (trong đó: chi bộ trực thuộc 3trđ/chi bộ, Đại hội các cơ quan 10trđ)			12	13,00	13,00	
- Kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW (Hoạt động đảng bộ các cơ quan UBND 20tr, hoạt động 01 chi bộ trực thuộc 3,51tr/chi bộ)			12	23,51	23,51	
- Kinh phí đào tạo, tập huấn, chi trả hàng tháng cho cán bộ làm công tác chuyển đổi số			12	108,00	120,00	-12,00
- Kinh phí kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong công tác lý lịch tư pháp, hộ tịch, tuyên truyền pháp luật, phổ biến GDPL,...			12	18,00	20,00	-2,00
- Kinh phí tổ hòa giải			12	45,00	50,00	-5,00
- Kinh phí duy trì hoạt động của hệ thống trực tuyến			12	18,00	20,00	-2,00
- Kinh phí Ban tiếp công dân			12	32,76	36,40	-3,64
- Kinh phí chi trả cước thuê bao Fiber Wifi+ cho 60 điểm truy cập		40521	12	17,18	17,18	
<i>c) Phòng Kinh tế</i>				<i>1.260,80</i>	<i>871,18</i>	<i>-28,20</i>
- Đảm bảo lương 1490			13	582,67	582,67	
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			13	332,40		
- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73			18	85,42		
- Chi khác			13	72,90	81,00	-8,10

Nội dung	Mã ngành KT	Mã chương trình mục tiêu	Mã nguồn NSNN	Tổng cộng	Dự toán (nền lương 1490)	Trừ TK 10% theo NQ 173/NQ-CP
- Kinh phí Đại hội chi bộ trực thuộc			12	3,00	3,00	
- Kinh phí kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW			12	3,51	3,51	
- Kinh phí đăng ký kinh doanh, hợp tác xã và công tác kiểm tra hoạt động ĐKKD, Hợp tác xã			12	9,00	10,00	-1,00
- Kinh phí cho công tác điều tra hộ nghèo			12	18,00	20,00	-2,00
- Kinh phí thực hiện Cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới		40502	12	27,90	31,00	-3,10
- Kinh phí hỗ trợ hoạt động các Ban chỉ đạo của xã			12	126,00	140,00	-14,00
d) Phòng Văn hóa - xã hội				1.241,64	944,21	-42,60
- Đảm bảo lương 1490			13	393,36	393,36	
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			13	224,40		
- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73			18	59,53		
- Chi khác			13	72,90	81,00	-8,10
- Phụ cấp nhân viên y tế thôn theo NQ số 79/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Kon Tum (22 thôn x 0,5 x 2,34trđ x 6 tháng)			13	154,44	98,34	
- Kinh phí Đại hội chi bộ trực thuộc			12	3,00	3,00	
- Kinh phí kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW			12	3,51	3,51	
- Kinh phí kiểm tra công tác cải cách TTHC			12	9,00	10,00	-1,00
- Kinh phí công tác tôn giáo			12	9,00	10,00	-1,00
- Chi công tác xã hội (thăm hỏi, tặng quà cán bộ lão thành, người có công với nước, Bà mẹ VNAH..., Thăm hỏi, tặng quà, gặp mặt già làng, thôn trưởng)			12	20,00	20,00	
- Kinh phí đào tạo, đào tạo lại cán bộ			12	90,00	100,00	-10,00
- Quỹ thi đua khen thưởng			12	90,00	100,00	-10,00
- Kinh phí tiền điện, sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành Loa không dây và các Trạm thu phát			12	49,50	55,00	-5,50
- Kinh phí hỗ trợ hoạt động các Ban chỉ đạo của xã			12	63,00	70,00	-7,00
1.2 Kinh phí không thường xuyên						
2. Sự nghiệp giáo dục (Phòng Văn hóa - xã hội)	098			32,72	36,35	-3,64
2.1 Kinh phí thường xuyên				32,72	36,35	-3,64
- Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng			12	32,72	36,35	-3,64
2.2 Kinh phí không thường xuyên						
3. Sự nghiệp thể dục - thể thao (Phòng Văn hóa - xã hội)	220			14,02	15,58	-1,56
3.1 Kinh phí thường xuyên				14,02	15,58	-1,56
Kinh phí tham gia các hoạt động TDTT tổ chức trong năm			12	14,02	15,58	-1,56
3.2 Kinh phí không thường xuyên						
4. Sự nghiệp văn hóa thông tin (Phòng Văn hóa - xã hội)	160			139,14	154,60	-15,46
4.1 Kinh phí thường xuyên				139,14	154,60	-15,46
Kinh phí chi sự nghiệp Văn hóa (Hỗ trợ tham gia các hoạt động Văn hóa, nghệ thuật trong năm...)			12	19,44	21,60	-2,16
Kinh phí chi sự nghiệp Văn hóa			12	119,70	133,00	-13,30
4.2 Kinh phí không thường xuyên						
5. Sự nghiệp truyền thanh truyền hình (Phòng Văn hóa - xã hội)	190			11,00	11,00	0,00
5.1 Kinh phí thường xuyên				11,00	11,00	0,00
Kinh phí sự nghiệp phát thanh truyền hình			12	11,00	11,00	
5.2 Kinh phí không thường xuyên						
6. Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Phòng Văn hóa - xã hội)	398			2.132,87	2.132,87	0,00
6.1 Kinh phí thường xuyên				2.132,87	2.132,87	0,00
- Kinh phí bảo trợ xã hội			12	1.443,58	1.443,58	
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ chính sách xã hội			12	134,33	134,33	
- Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH theo NQ HĐND triển khai NQ 20/2020/NĐ-CP			12	9,75	9,75	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an sinh, xã hội khác của địa phương			12	8,17	8,17	
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo			12	289,44	289,44	
- Kinh phí mai táng phí (Thanh niên xung phong; Dân công hỏa tuyến; Cựu chiến binh)			12	80,00	80,00	
- Chi đảm bảo xã hội			12	167,60	167,60	
+ Kinh phí hỗ trợ cán bộ già yếu nghỉ việc			12	130,10	130,10	

Nội dung	Mã ngành KT	Mã chương trình mục tiêu	Mã nguồn NSNN	Tổng cộng	Dự toán (nền lương 1490)	Trừ TK 10% theo NQ 173/NQ-CP
+ Kinh phí quản lý, bảo vệ nhà bia tưởng niệm cấp xã			12	7,50	7,50	
+ Kinh phí hoạt động ĐBXH trên địa bàn			12	30,00	30,00	
2.2 Kinh phí không thường xuyên						
7. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Phòng Văn hóa Xã hội)	133			2,50	2,50	0,00
7.1 Kinh phí thường xuyên				2,50	2,50	0,00
Kinh phí BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội			12	2,50	2,50	
7.2 Kinh phí không thường xuyên						
8. Sự nghiệp Kinh tế (Phòng Kinh tế)	280			1.121,46	1.139,93	-18,47
8.1 Kinh phí thường xuyên				1.121,46	1.139,93	-18,47
- Kinh phí cho công tác PCCCR (sơ kết, tổng kết,...)			12	9,00	10,00	-1,00
- Kinh phí đất trồng lúa			12	266,10	266,10	
- Kinh phí cấp bù thủy lợi phí			12	115,14	115,14	
- Sự nghiệp giao thông (Kinh phí nạo vét, sửa chữa nhỏ các tuyến đường trên địa bàn quản lý,...)			12	157,22	174,69	-17,47
- Kinh phí lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã, thời kỳ 2026-2030			12	100,00	100,00	
- Kinh phí phòng chống bão lũ, giảm nhẹ thiên tai			12	100,00	100,00	
- Đối ứng thực hiện CT MTQG Giảm nghèo bền vững năm 2025 (đối ứng vốn sự nghiệp hỗ trợ nhà ở, mã CTMT 40475)		40475	12	374,00	374,00	
8.2 Kinh phí không thường xuyên						
9. Sự nghiệp môi trường và bảo vệ môi trường (Phòng Kinh tế)	250			535,44	539,60	-4,16
9.1 Kinh phí thường xuyên				535,44	539,60	-4,16
Chi các hoạt động trong lĩnh vực kiểm tra công tác môi trường		40497	12	37,44	41,60	-4,16
Kinh phí sự nghiệp môi trường		40497	12	498,00	498,00	
9.2 Kinh phí không thường xuyên						
10. Quốc phòng-An ninh (Văn phòng HĐND-UBND xã)				591,88	536,95	-4,05
10.1 Kinh phí thường xuyên				591,88	536,95	-4,05
- Đảm bảo lương 1490	010		13	56,15	56,15	
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL	010		13	32,03		
- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73	010		18	8,59		
- Chi khác	010		13	36,45	40,50	-4,05
- Kinh phí khoán Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã theo Nghị quyết số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum	010		13	50,54	32,18	
- Kinh phí chi Quốc phòng (phụ cấp thôn đội trưởng, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp đặc thù,...)	010		13	324,93	324,93	
- Kinh phí Đại hội chi bộ trực thuộc	010		12	3,00	3,00	
- Kinh phí kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW	010		12	3,51	3,51	
- Kinh phí trang bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	040		12	25,16	25,16	
- Kinh phí chi an ninh trật tự an toàn xã hội	040		12	5,50	5,50	
- Kinh phí chi công tác tuyển quân	010		12	16,00	16,00	
- Kinh phí tổ chức bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh cho đối tượng 4	010		12	30,00	30,00	
10.2 Kinh phí không thường xuyên						
B. Bổ sung có mục tiêu Ngân sách cấp trên				728,00	728,00	
1. Bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh				648,00	648,00	
- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở (Văn phòng HĐND-UBND xã)	040		12	648,00	648,00	
2. Bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương				80,00	80,00	
Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội (Kinh phí mua BHYT đối tượng BTXH) (Phòng Văn hóa - Xã hội)	133		12	2,00	2,0	
Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (Phòng Kinh tế)	280		12	78,00	78,0	

ig
Nguồn Cải cách tiền lương
0,0
1.706,04
1.706,04
1.647,05
1.647,05
225,31
119,54
33,86
71,91
663,89
373,88
97,13
58,24
134,64
417,82
332,40
85,42

Cấp ngân sách: 4
Mã đơn vị QH với NS: 1157829

GIAO DƯ' TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Sao)

Đơn vị: Văn phòng Đảng uỷ
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1157829
Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 2130
Mã địa bàn hành chính: 23416

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Mã ngành KT	Mã chương trình mục tiêu	Mã nguồn NSNN	Tổng cộng	Dự toán (nền lương 1490)	Trừ TK lần 2 theo NQ 119/NQ-CP
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí				0,0	0,0	
1. Số thu phí, lệ phí						
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại						
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				3.687,51	2.596,89	-48,34
I. Chi quản lý hành chính	340			3.687,51	2.596,89	-48,34
1.1 Kinh phí thường xuyên				3.687,51	2.596,89	-48,34
- Đảm bảo lương 1490			13	1.277,79	1.277,79	
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			13	728,94		
- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73			18	183,98		
- Chi khác			13	268,52	298,35	-29,84
- Kinh phí Phụ cấp cấp ủy			13	151,63	96,55	
- Kinh phí chi trả lương Hợp đồng 111 (lái xe, bảo vệ)			13	90,00	90,00	
- Kinh phí khoán Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã theo Nghị quyết số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum			13	99,96	63,65	
- Kinh phí khoán Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn theo Nghị quyết số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum			13	370,66	236,02	
- Kinh phí Đại hội (trong đó: Đại hội chi bộ trực thuộc 3trđ/chi bộ (3 chi bộ), Đại hội các cơ quan 10trđ)			12	19,00	19,00	
- Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030			12	250,00	250,00	
Kinh phí kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW (Hoạt động đảng bộ các cơ quan Đảng 20tr, hoạt động 03 chi bộ trực thuộc 3,51tr/chi bộ)			12	30,53	30,53	
- Kinh phí biên tập lịch sử Đảng bộ xã			12	50,00	50,00	
- Chế độ xây dựng đề án, thẩm định đề án, báo cáo...			12	36,00	40,00	-4,00
- Chi công tác xã hội, ngày lễ lớn (tại cơ sở thôn làng, tổ dân phố)			12	40,50	45,00	-4,50
- Kinh phí chi đặt báo Đảng theo CT 11			12	27,00	30,00	-3,00
- Kinh phí xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo (Ủy ban kiểm tra xã)			12	13,50	15,00	-1,50
- Chi chế độ tổ chức hội nghị, hội thảo			12	27,00	30,00	-3,00
- Kinh phí nâng cấp, bảo trì hoạt động hệ thống eOffice trực tuyến			12	22,50	25,00	-2,50
1.2. Kinh phí không thường xuyên						

18

[illegible]